

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
QUÝ 4/2023



NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính riêng quý 4/2023

Bảng cân đối kế toán riêng quý 4

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG(được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Đã xin từ nhiệm ngày 23/08/2023
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	
Bà Dư Thị Vân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2023
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2023
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Dư Thị Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73,989,068,668	69,545,812,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	237,372,604	2,057,520,249
1. Tiền	111		237,372,604	2,057,520,249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,170,435,227	28,194,608,467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	20,266,162,901	27,523,965,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,613,643,234	670,642,552
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1,290,629,092	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	49,015,689,043	39,178,169,652
1. Hàng tồn kho	141		49,015,689,043	39,178,169,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565,571,794	214,226,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	185,352,169	98,712,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		380,219,625	115,513,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,105,559,322	236,743,765,517
II. Tài sản cố định	220		33,285,559,322	36,645,052,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	24,264,940,232	27,441,242,148
- Nguyên giá	222		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,175,706,815)	(7,999,404,899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,020,619,090	9,203,810,544
- Nguyên giá	228		9,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(640,880,910)	(457,689,456)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	215,820,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,820,000,000	200,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		323,094,627,990	306,289,577,540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23,451,843,209	7,529,518,039
I. Nợ ngắn hạn	310		23,451,843,209	7,529,518,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	9,208,975,833	6,549,045,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,927,127,812	50,007,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	248,819,719	598,101,839
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1,734,556,659	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332,363,186	332,363,186
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,642,784,781	298,760,059,501
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	299,642,784,781	298,760,059,501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			(30,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,986,181,593	166,181,593
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,656,603,188	18,623,877,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,547,786,818	16,687,568,081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,816,370	1,936,309,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		323,094,627,990	306,289,577,540

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Đỗ Thị Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	25,470,796,834	18,460,877,580	66,218,936,494	126,908,492,675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25,470,796,834	18,460,877,580	66,218,936,494	126,908,492,675
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22,661,728,243	18,249,816,317	60,144,304,987	118,059,803,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,809,068,591	211,061,263	6,074,631,507	8,848,688,739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	52,321	72,581	209,961	(16,732,993)
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				380,843,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	449,428,273	721,506,601	1,720,937,808	2,931,504,576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,222,820,423	513,965,875	3,283,550,151	2,956,752,245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		136,872,216	(1,024,338,632)	1,070,353,509	2,562,855,324
11. Thu nhập khác	31	VII.6	200,000	421,308	537,642	1,901,070
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,051,753	13,683,467	4,197,991	30,295,288
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(851,753)	(13,262,159)	(3,660,349)	(28,394,218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		136,020,463	(1,037,600,791)	1,066,693,160	2,534,461,106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	27,204,093	(204,760,020)	213,967,880	598,151,279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		108,816,370	(832,840,771)	852,725,280	1,936,309,827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, Ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Phong

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đur Thị Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92,290,567,064	136,513,713,003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(75,051,994,798)	(120,239,275,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,713,564,547)	(3,181,640,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(401,090,856)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(598,200,000)	(1,371,549,457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,355,330,800	421,479,204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,102,286,164)	(968,165,841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,820,147,645)	8,677,059,239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			24,160,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			24,160,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		120,000,000	8,540,448,160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120,000,000)	(42,754,559,510)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(34,214,111,350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,820,147,645)	488,653,223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,057,520,249	1,568,867,026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII		2,057,520,249

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	229,530,124	1.763,638,837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,842,480	293,881,412
- Tiền gửi Việt nam	7,842,480	293,881,412
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	237,372,604	2,057,520,249

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	20,266,162,901	27,523,965,915
Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt		2,413,460,034
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,148,321,320	4,967,821,320
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	5,515,414,542	5,914,914,542
Công ty CP Nam Việt.Group	2,569,553,227	2,646,553,227
Công ty Viettin Group	3,884,362,513	2,972,972,201
Công ty Cổ phần TNG Power	4,046,639,766	6,570,455,890
Các đối tượng khác	3,101,871,533	2,037,788,701
Cộng	20,266,162,901	27,523,965,915
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1,664,200,000	4,967,821,320
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 29)		

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2,613,643,234	670,642,552
Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế	2,300,837,571	-
Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	627,442,552
Các đối tượng khác	312,805,663	43,200,000
Cộng	2,613,643,234	670,642,552

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37,563,304,048		39,178,169,652	
Thành phẩm	29,655,655		-	
Hàng hoá	11,243,654,172		-	
Cộng	48,836,613,875	-	39,178,169,652	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	143,952,196	-
Chi phí khác	143,952,196	
b. Dài hạn	41,399,973	98,712,825
Công cụ dụng cụ		97,537,480
Chi phí khác	41,399,973	1,175,345
Cộng	185,352,169	98,712,825

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư hoàn thành				-
- Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	682,271,293	5,358,062,868	1,959,070,738	7,999,404,899
- Khấu hao trong kỳ	104,545,968	636,096,237	48,942,424	789,584,629
- Phân loại lại				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	786,817,261	5,994,159,105	2,008,013,162	8,788,989,528
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,515,610,707	24,658,433,088	267,198,353	27,441,242,148
Tại ngày cuối kỳ	2,411,064,739	24,022,336,851	218,255,929	26,651,657,519

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 1.038.116.227 VND

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
- Mua trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	9,271,500,000	390,000,000	-	9,661,500,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	171,883,004	285,806,452		457,689,456
- Khấu hao trong kỳ	59,591,922	6,000,000		65,591,922
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	231,474,926	291,806,452	-	523,281,378
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,099,616,996	104,193,548	-	9,203,810,544
Tại ngày cuối kỳ	9,040,025,074	98,193,548	-	9,138,218,622

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thể chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 270.000.000 VND

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9,208,975,833	9,208,975,833	6,549,045,714	6,549,045,714
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	1,836,022,028	1,836,022,028	3,418,488,295	3,418,488,295
Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	1,437,398,050	1,437,398,050
Công ty CP Đầu Tư Đại Việt	-	-	1,467,799,769	1,467,799,769
Công ty sản xuất Sơn Miền Bắc	800,852,000	800,852,000	-	-
Công ty TNHH Radachem Việt Nam	80,999,600	80,999,600	80,999,600	80,999,600
Công ty CP Đầu Tư Đại Việt	1,368,818,224	1,368,818,224	-	-
Công ty TNHH My. Dream	2,836,883,600	2,836,883,600	-	-
Các đối tượng khác	2,285,400,381	2,285,400,381	144,360,000	144,360,000
Cộng	9,208,975,833	9,208,975,833	6,549,045,714	6,549,045,714

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11,927,127,812	50,007,300
NPP Thăng Thịnh	-	50,007,300
Công ty CP Tập Đoàn Sơn Đại Việt	1,227,911,080	-
Công ty CP TM Đại Nam	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Công Nghệ Cao Quốc Tế	634,342,000	-
Công ty CP Newton Quốc Tế	3,996,866,218	-
- Các đối tượng khác	6,068,008,514	-
Cộng	11,927,127,812	50,007,300

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	598,101,839	213,869,719	598,101,839	213,869,719
Thuế Thu nhập cá nhân	-	34,950,000	-	34,950,000
Cộng	598,101,839	248,819,719	598,101,839	248,819,719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	109,712,754	-
Kinh phí công đoàn	7,827,200	-
Bảo hiểm xã hội	91,684,304	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

Bảo hiểm y tế	8,349,959	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1,851,291	-
Phải trả dài hạn khác	1,566,343,905	-
Cộng	1,676,056,659	-

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	16,687,568,081	296,823,749,674
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1,936,309,827	1,936,309,827
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư đầu kỳ này	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	18,623,877,908	298,760,059,501
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ này				799,509,029	799,509,029
- Tăng khác				53,216,251	53,216,251
- Trích lập các quỹ			15,820,000,000		15,820,000,000
- Giảm khác		30,000,000		(15,820,000,000)	(15,790,000,000)
- Cổ tức					-
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	-	15,986,181,593	3,656,603,188	299,642,784,781

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Thụy	7,478,450,000	2.67	7,478,450,000	2.67
- Vốn góp các cổ đông khác	272,521,550,000	97.33	272,521,550,000	97.33
Cộng	280,000,000,000	100	280,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,000,000	28,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15,986,181,593	166,181,593
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	332,363,186	-

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	25,470,796,834	18,460,877,580
Cộng	25,470,796,834	18,460,877,580

17. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	22,661,728,243	18,249,816,317
Cộng	22,661,728,243	18,249,816,317

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	52,321	72,581
Cộng	52,321	72,581

19. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	(380,843,601)
Cộng	-	(380,843,601)
20. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	4,833,333	4,833,333
Chi phí nhân công	444,594,940	231,043,300
Chi phí khấu hao		485,629,968
Cộng	449,428,273	721,506,601
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc		
Chi phí nhân công	830,875,427	335,585,050
Chi phí khấu hao	1,146,757,219	48,160,533
Chi phí đồ dùng văn phòng	115,240,749	1,270,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,846,494	103,151,932
Chi phí khác bằng tiền	43,271,734	19,506,980
Chi phí KPCĐ	4,828,800	6,291,000
Cộng	2,222,820,423	513,965,875
22. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	200,000	421,308
Cộng	200,000	421,308
23. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
Chi phí khác	1,051,753	13,683,467
Cộng	1,051,753	13,683,467
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	136,020,463	(1,037,600,791)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	136,020,463	(1,037,600,791)
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27,204,093	(204,760,020)
Tổng thuế TNDN phải nộp	27,204,093	(204,760,020)

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, cdc	4,563,618,881	4,314,433,671
- Chi phí nhân công	136,272,450	272,279,050
- Chi phí sản xuất chung	341,369,724	374,705,109
Cộng	5,041,261,055	4,961,417,830

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	237,372,604		2,057,520,249	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,266,162,901	-	27,523,965,915	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	20,503,535,505	-	29,581,486,164	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	9,208,975,833	6,549,045,714
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	9,208,975,833	6,549,045,714

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	237,372,604			237,372,604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,266,162,901	-		20,266,162,901
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	20,503,535,505	-	-	20,503,535,505
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,057,520,249			2,057,520,249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,523,965,915	-		27,523,965,915
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	29,581,486,164	-	-	29,581,486,164

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	9,208,975,833	-		9,208,975,833
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	9,208,975,833	-	-	9,208,975,833
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	6,549,045,714	-		6,549,045,714
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	6,549,045,714	-	-	6,549,045,714

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	Đơn vị tính: VND	
		Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	25,470,796,834	25,470,796,834	
Chi phí bộ phận	22,661,728,243	22,661,728,243	
Kết quả kinh doanh bộ phận	2,809,068,591	2,809,068,591	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		2,672,248,696	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,809,068,591	136,819,895	
Doanh thu hoạt động tài chính	52,321	52,321	
Chi phí tài chính		-	
Thu nhập khác	200,000	200,000	
Chi phí khác	1,051,753	1,051,753	
Thuế TNDN hiện hành	27,204,093	27,204,092	
Lợi nhuận sau thuế	108,816,370	108,816,370	

29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn DVH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bổ đề của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Dư Thị Vân	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Kỳ này VND
----------	---------------

	Kỳ này
	VND
Thu tiền bán hàng	
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,664,200,000
Công ty CP Tập đoàn DVH	
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	
Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty	
Bán cổ phần	
Ông Bùi Văn Thụy	2,460,000,000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Dư Thị Vân	Thành viên HĐQT kiêm TGD	
Bà Nguyễn Thùy Linh		
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/07/2023	

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,064,000,000	4,967,821,320

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

18.
G
H
G
G
19

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Dư Thị Vân

